lì xíng

例行

adjective · routine

Example Sentences

yī shēng gěi tā zuò le lì xíng jiǎn chá
医 生 给他做了例 行 检 查。

The doctor gave him a routine check-up.

gōng sī měi zhōu yī dōu yǒu lì xíng huì yì
公 司 每 周 一都 有 例 行 会议。

The company has a routine meeting every Monday.

Trace each character, then write the word on your own.

例 例 例 例 例 例 例 例 例 例 例

行 行 行 行 行 行 行 行 行